

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ C  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH KHÁNH HÒA**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Công

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Nho Trí

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1969.

Nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

*- Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1971.

Nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi và Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 31/3/2003.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Đ có nhiều mối quan hệ tình cảm khác, thường xuyên đi chơi với bạn bè không có trách nhiệm gì với gia đình. Hiện nay, ông và bà Đ đã không còn chung sống với nhau khoảng 05

năm, một mình ông nuôi dưỡng 03 con chung ăn học, bà Đ không quan tâm gì đến con; tuy nhiên, bà Đ vẫn thỉnh thoảng về thăm các con. Ông nhận thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Đ.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có ba con chung Nguyễn Thị M, sinh ngày: 01/6/1996; Nguyễn T, sinh ngày 02/5/1998 và Nguyễn Thị N, sinh ngày: 04/10/2006.

Hai con chung M và T đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung N chưa thành niên, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Nguyên đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ:* Trích lục kết hôn (bản sao); giấy khai sinh Nguyễn Thị M, Nguyễn T và Nguyễn Thị N (bản sao); chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn D (bản sao); sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Văn D (bản sao).

\* *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C:*

- Về tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Ông Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết việc hôn nhân gia đình giữa ông và bà Nguyễn Thị Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.

[1.2] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn bà Đ nhưng bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông D và bà Đ tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C cấp giấy chứng

nhận kết hôn số 28, ngày 31/3/2003 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Đ có quan hệ tình cảm khác, không có trách nhiệm với gia đình. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Đ đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng bà Đ không chấp hành, thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc cuộc sống hôn nhân của ông bà. Xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không T được. Do đó, ông D yêu cầu được ly hôn với bà Đ là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông D.

[2.2] *Về con chung*: Ông D và bà Đ có 03 con chung Nguyễn Thị M, sinh ngày: 01/6/1996; Nguyễn T, sinh ngày 02/5/1998 và Nguyễn Thị N, sinh ngày: 04/10/2006. Hai con chung M và T đã thành niên nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung N chưa thành niên, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hiện tại, cháu N đang sinh sống với bố và cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với bố. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần giao cháu N cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung*: Ông D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí*: Ông D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn”.

*Vì các lẽ trên;*

### QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D.**

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị Đ.

**2. Về con chung**: Ông Nguyễn Văn D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Thị N, sinh ngày: 04/10/2006.

Hai con chung Nguyễn Thị M, sinh ngày: 01/6/1996 và Nguyễn T, sinh ngày: 02/5/1998 đã thành niên, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

**Về cấp dưỡng nuôi con:** Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn D về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ cấp dưỡng nuôi con.

\* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

**3. Về tài sản chung:** Ông Nguyễn Văn D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

#### **4. Về án phí:**

Ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012083 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C. Ông D đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

**5.** Ông Nguyễn Văn D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng T hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p C;
- CCTHADS t.p C;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Công**